

Số: 24/2026/QĐST-HNGĐ

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 25/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026 giữa:

Nguyên đơn: Chị **Triệu Thị M**, sinh năm 1999;

Bị đơn: Anh **Triệu Văn T**, sinh năm 1998.

Cùng trú tại: **Thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên**.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02 tháng 4 năm 2026;

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02 tháng 4 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện, không trái điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa: Chị **Triệu Thị M**, sinh năm 1999 và anh **Triệu Văn T**, sinh năm 1998, cùng trú tại: **Thôn N, xã B, tỉnh Thái Nguyên**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn T** thuận tình ly hôn.

- **Về con chung:** Chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn T** có 02 con chung là **Triệu Thị Kiều T1**, sinh ngày 29/7/2016 và **Triệu Kiều L**, sinh ngày 13/01/2018, các con chung đều khoẻ mạnh và phát triển bình thường. Khi ly hôn, chị **Triệu**

**Thị M** và anh **Triệu Văn T** thoả thuận thống nhất giao 02 con chung cho chị **Triệu Thị M** trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- **Về cấp dưỡng nuôi con:** Chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn Tinh T2** thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- **Về tài sản chung, vay nợ chung:** Chị **Triệu Thị M** và anh **Triệu Văn T** không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không xem xét.

- **Về án phí:** Chị **Triệu Thị M** phải chịu 75.000<sup>d</sup> án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; anh **Triệu Văn T** phải chịu 75.000<sup>d</sup> án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ghi nhận chị **Triệu Thị M** tự nguyện chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000<sup>d</sup> (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị **M** đã nộp 300.000<sup>d</sup> (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000997 ngày 16/3/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên. Chị **Triệu Thị M** được hoàn trả lại số tiền 150.000<sup>d</sup> (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác nhận chị **Triệu Thị M** đã nộp đủ án phí.

*Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**\* Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát khu vực 9 – Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 9 - Thái Nguyên;
- TAND tỉnh + BB ghi nhận;
- UBND xã Ba Bê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Phạm Thế Hùng**